



THIẾT KẾ WEB VÀ TRIỂN KHAI HỆ THỐNG PHẦN MỀM (FIT4014 - WEB)



QUY ĐỊNH TRONG LỚP HỌC

- Tuân thủ Tuyệt đối các quy định sau:
 - Tham dự đầy đủ buổi học, tự học, chuẩn bị slides, demo.
 - Tôn trọng lớp học, đúng giờ, không gây ảnh hưởng, tuân thủ văn hóa học đường.
 - Máy tính chỉ sử dụng cho mục đích học

**KHÔNG NÓI
CHUYỆN RIÊNG**



**KHÔNG SỬ DỤNG
ĐIỆN THOẠI**



KHÔNG NGỦ



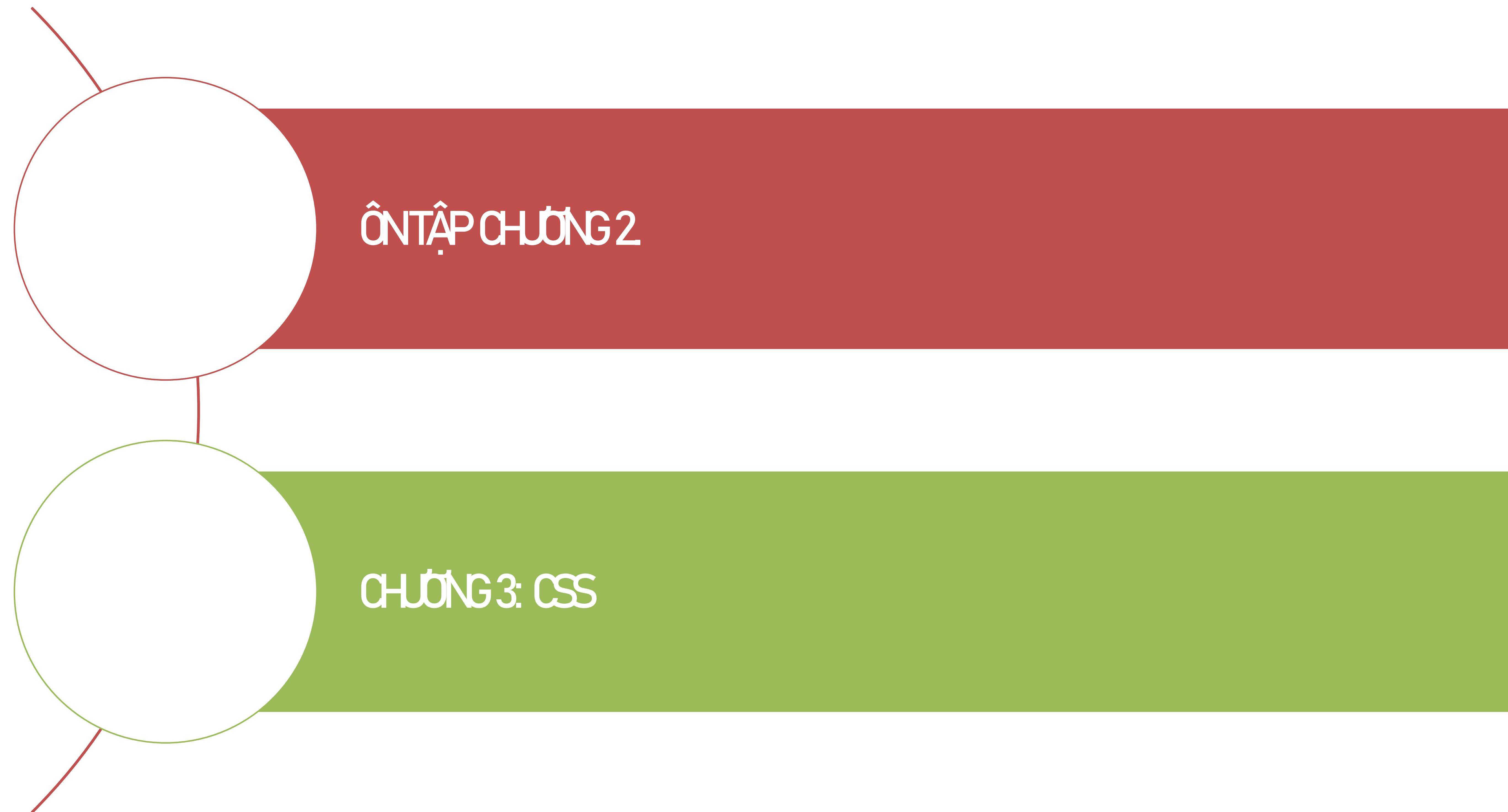
CODE ĐẦY ĐỦ

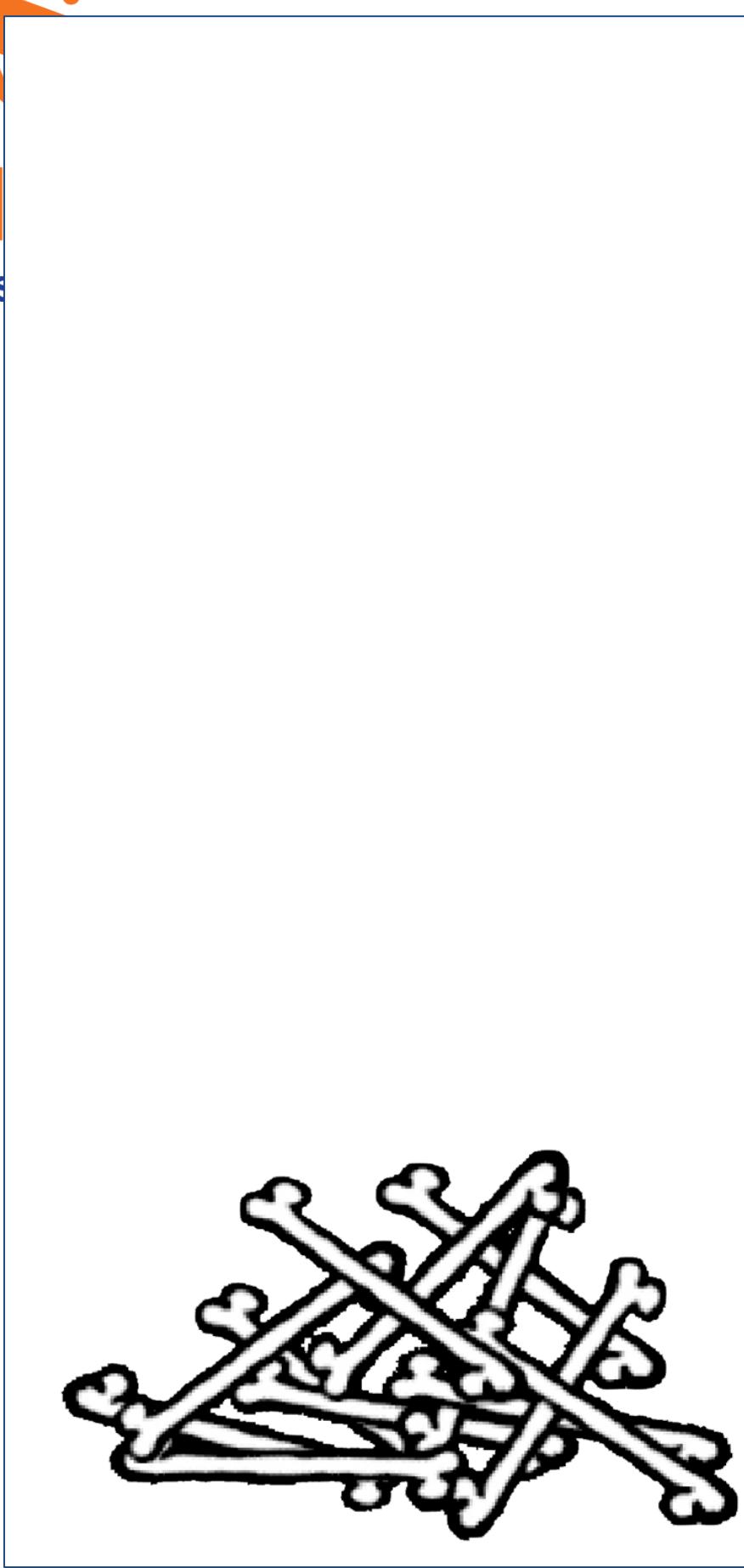




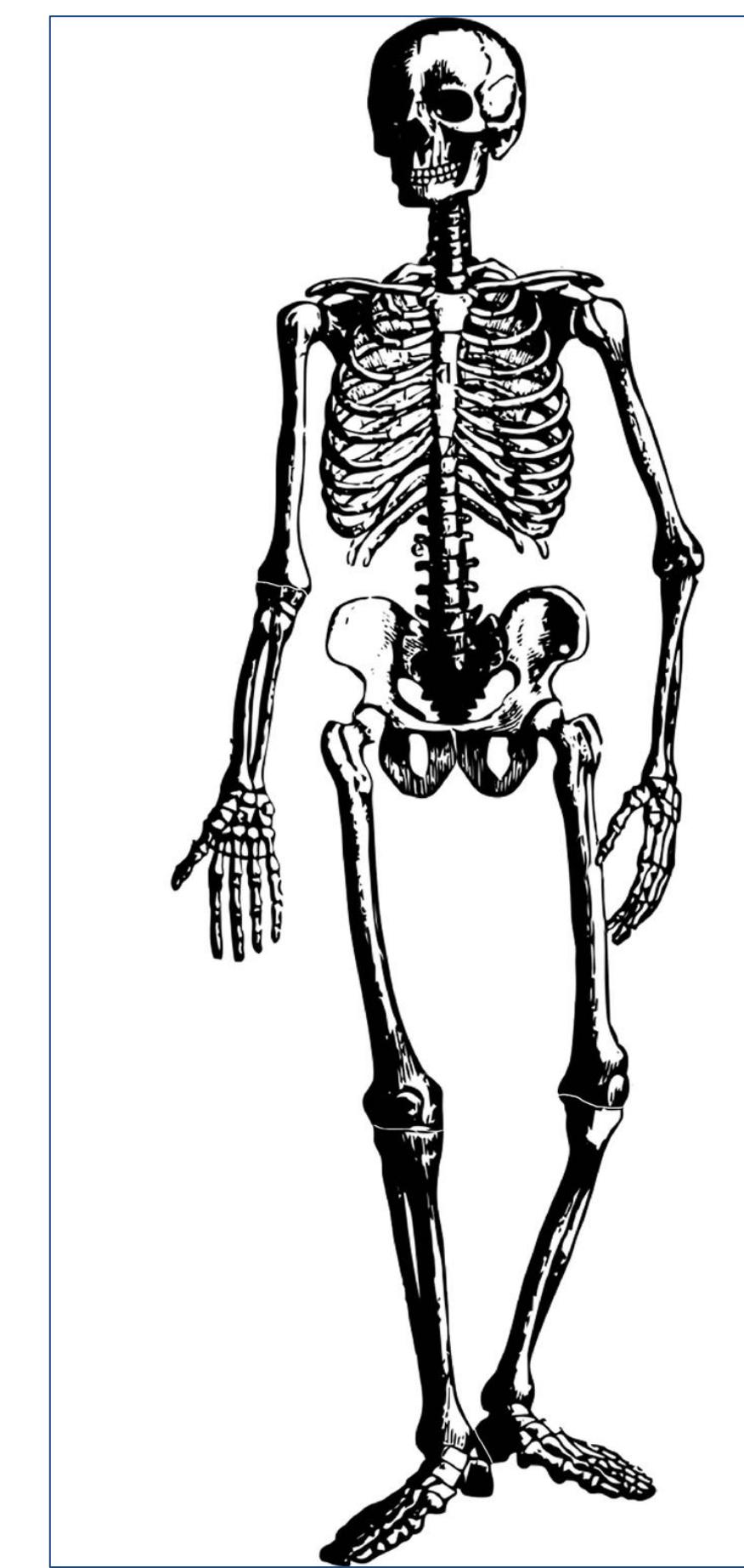
NỘI DUNG BUỔI 3

HỌC ĐỂ THAY ĐỔI

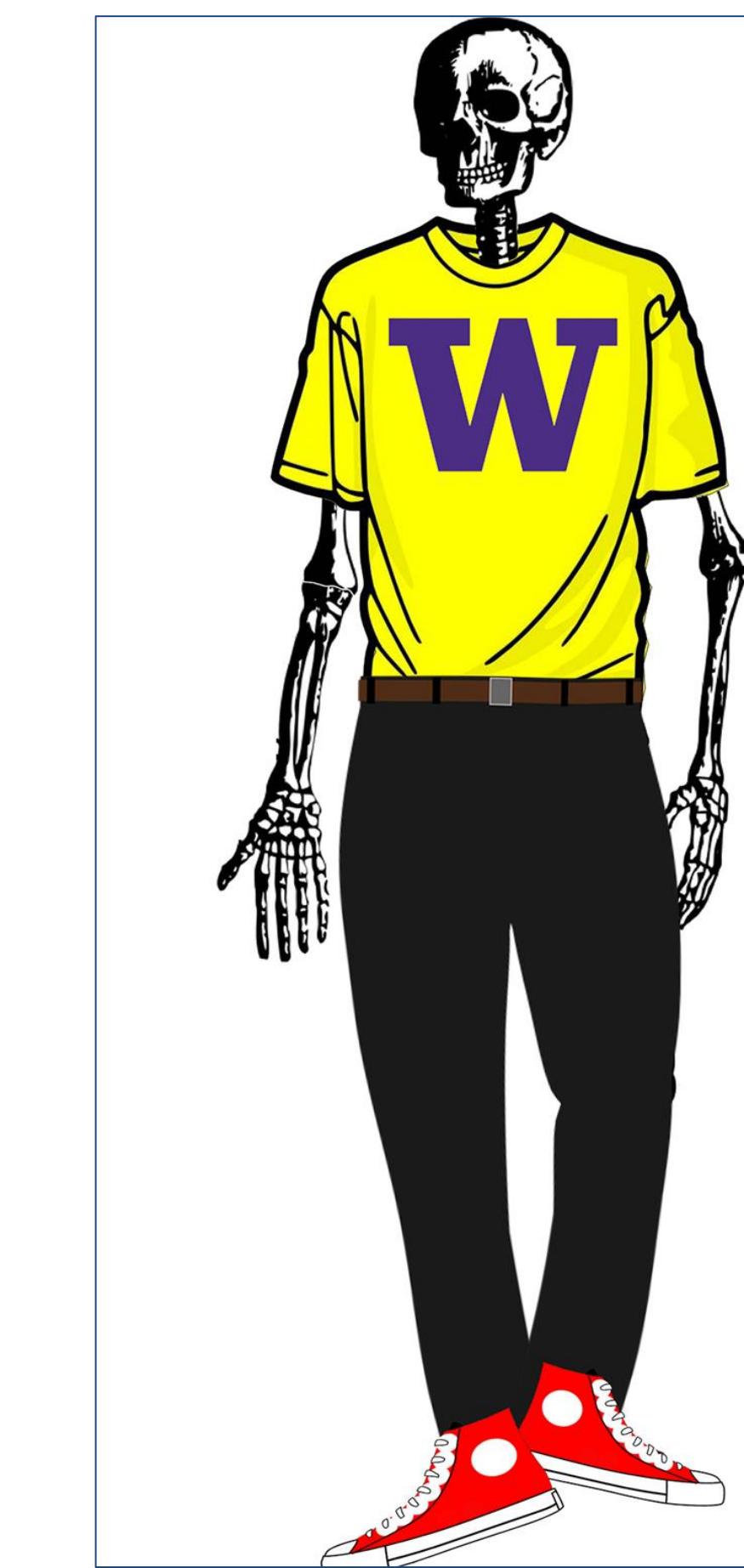




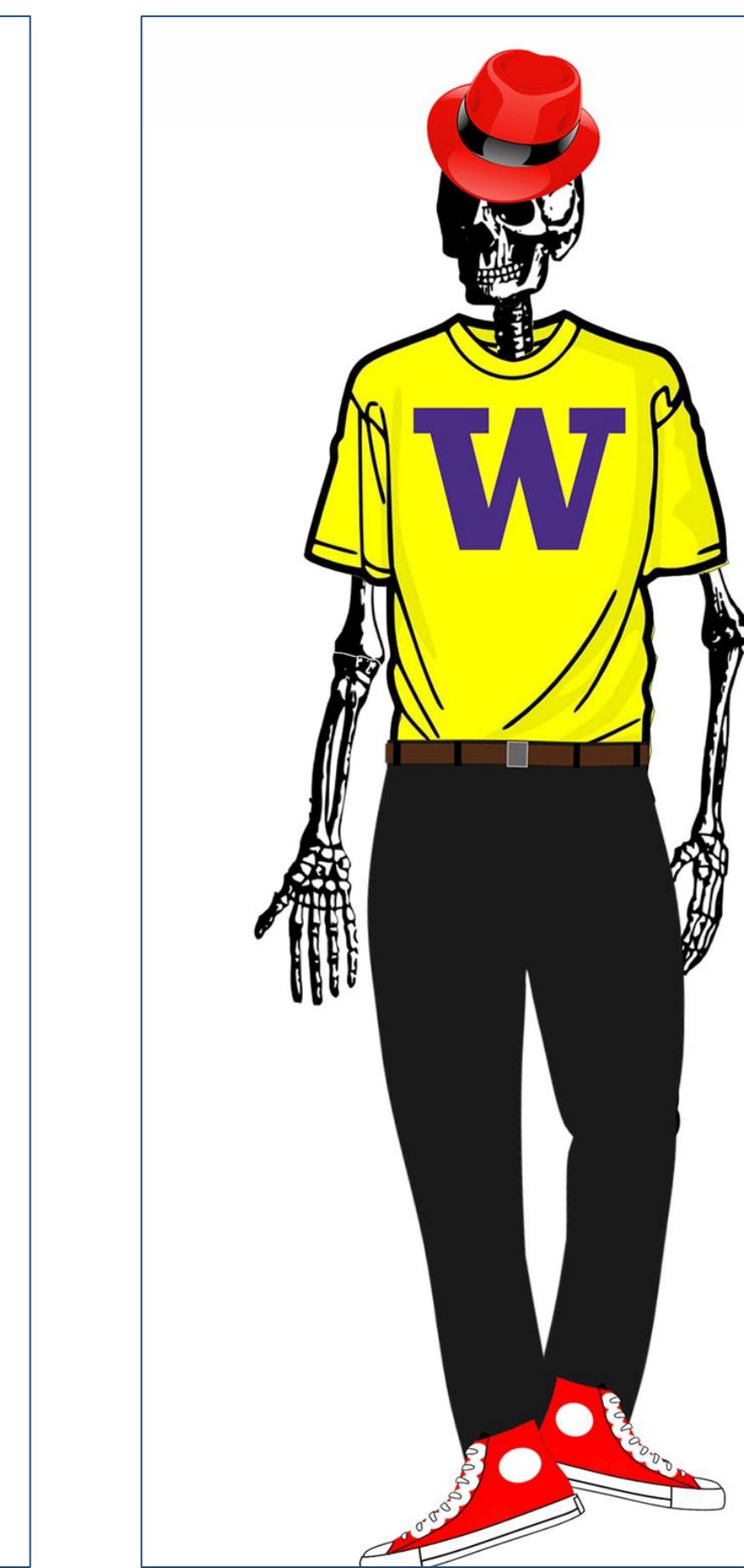
WORDS + IMAGES



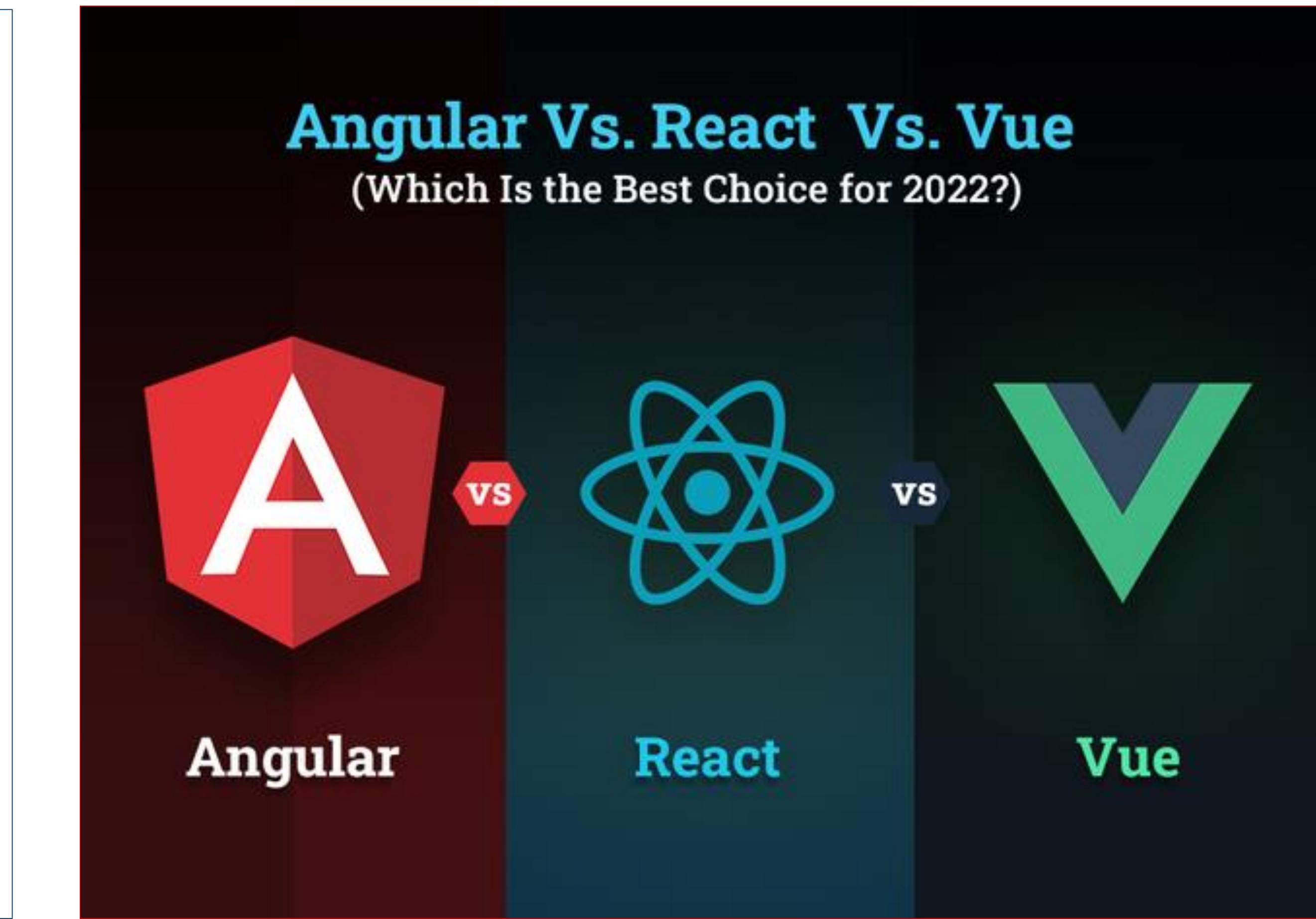
HTML



CSS



JAVASCRIPT



FRONTEND FRAMEWORK

CHƯƠNG III. CSS

Chương III: CSS

- Khái niệm:
 - CSS: viết tắt của Cascading Style Sheets
 - Là ngôn ngữ được dùng để định dạng kiểu hiển thị cho các phần tử HTML.
- Cú pháp

```
selector {  
    property: value;  
}
```

- selector: Được gọi là bộ chọn.
- property: Được gọi là thuộc tính.
- value: Được gọi là giá trị của thuộc tính.



Chương III: CSS

ĐẠI NAM
UNIVERSITY

- **Bộ chọn:**

- Bộ chọn CSS chọn (các) phần tử HTML mà bạn muốn tạo kiểu.
- Ví dụ: Các thẻ <h1>, <p>, <table>,... thì viết trong css sẽ chỉ lấy tên thẻ là h1, p, table

- **Phân loại:**

- Simple selectors (Bộ chọn đơn giản)
- Combinator selectors (Bộ chọn tổ hợp)
- Pseudo-class selectors (Bộ chọn lớp giả)
- Pseudo-elements selectors (Bộ chọn phần tử giả)
- Attribute selectors (Bộ chọn thuộc tính)

Chương III: CSS

. Bộ chọn đơn giản:

Bộ chọn **element** (element selector): chọn các phần tử HTML dựa trên tên phần tử.

```
p {  
    text-align: center;  
    color: red;  
}
```

Bộ chọn **id** (id selector): Sử dụng thuộc tính id (identifier - định danh) của một phần tử HTML để chọn một phần tử cụ thể. Lưu ý: Tên id không được bắt đầu bằng số.

```
#title {  
    text-align: center;  
    color: red;  
}
```

Bộ chọn **class** (class selector): chọn các thành phần HTML với một thuộc tính class cụ thể. Lưu ý: Tên class không được bắt đầu bằng số.

```
.title {  
    text-align: center;  
    color: red;  
}
```

Chương III: CSS

. Bộ chọn đơn giản:

Bộ chọn chung (universal selector): chọn tất cả các thành phần HTML trên trang.

```
* {  
    text-align: center;  
    color: red;  
}
```

Bộ chọn nhóm (grouping selector): Bộ chọn nhóm chọn tất cả các element, id, class có cùng thuộc tính và giá trị thuộc tính.

```
h1, h2, p {  
    text-align: center;  
    color: red;  
}
```

Chương III: CSS

. Các kiểu chèn (nhúng) CSS:

. Inline CSS:

- Ta sẽ thêm thuộc tính style vào trong thẻ mà muốn sửa CSS.
- Có thể được sử dụng để áp dụng một kiểu duy nhất cho một element.
- Ví dụ: <p style="color:red;">This is a paragraph.</p>

. Internal CSS:

- Ta sẽ thêm thẻ <style></style> và bất cứ đâu trong file html, sau đó viết CSS vào trong thẻ <style> đó.
- Thường thì thẻ <style> này sẽ nằm trong thẻ <head></head>.
- Có thể được sử dụng nếu có một trang HTML duy nhất.
- Ví dụ:

```
<style>
p{
    color:red;
}
</style>
```

Chương III: CSS

- Các kiểu chèn (nhúng) CSS:
 - External CSS:
 - Ta thêm 1 file css ở bên ngoài, sau đó dùng thẻ `<link />` đặt ở trong thẻ `<head></head>` và chèn đường dẫn vào thuộc tính `href` ở trong thẻ `link`.
 - Có thể thay đổi giao diện của toàn bộ trang web bằng cách chỉ thay đổi một tệp.
 - Ví dụ: `<link rel="stylesheet" href="mystyle.css">`
 - Lưu ý: Nếu trùng bộ chọn và tên thuộc tính, thì giá trị của bộ chọn cuối cùng được sử dụng.

```
h1 {  
    color: navy;  
}  
h1 {  
    color: orange;  
}  
→ Màu được chọn sẽ là màu orange.
```

Chương III: CSS

Các thuộc tính CSS căn bản:

- Màu sắc (**color**):
 - Cài đặt phần mềm Just Color Picker
 - Colors: Màu sắc được gán giá trị bằng cách sử dụng:
 - Một số màu được đặt tên sẵn: white, black, red, green, blue, yellow, orange,... (ít sử dụng)
 - HEX (Phổ biến nhất)
 - RGB (ít sử dụng)
 - HSL (cực ít sử dụng)

HEX (Phổ biến nhất)

Màu HEX được chỉ định bằng: #RRGGBB, trong đó các số nguyên thập lục phân RR (đỏ), GG (xanh lục) và BB (xanh dương) chỉ định các thành phần của màu.

Cú pháp: #RRGGBB

Ví dụ: #000000 (màu đen), #FFFFFF (màu trắng), #FF0000 (màu đỏ)

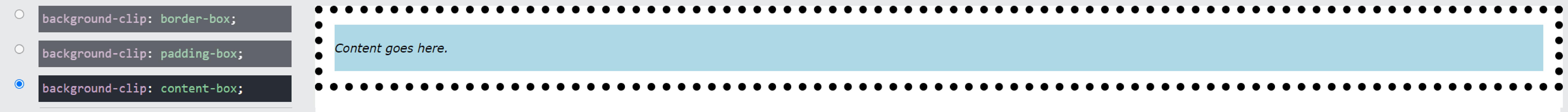
```
h1 {  
    color: #FF0000;  
}
```

Chương III: CSS

. Các thuộc tính CSS căn bản:

. Màu nền (background-color):

- . background-color: nền là màu sắc
- . background-clip: xác định phạm vi được thiết lập màu nền của phần tử (Áp dụng cho background là màu sắc)
 - . border-box: Mặc định. Đổ màu từ content cho đến hết border.
 - . padding-box: Đổ màu từ content cho đến hết padding.
 - . content-box: Chỉ đổ màu phần content.



Chương III: CSS

. Các thuộc tính CSS căn bản:

. Màu nền (background-color):

- background-image: nền là hình ảnh hoặc màu gradient.

- Giá trị là kiểu hình ảnh:

- background-image: url("hinh-anh.jpg");

- Có thể chèn nhiều hình ảnh: (url nào ở trước thì sẽ nằm bên trên)

- background-image: url("hinh-1.png"), url("hinh-2.jpg");

- Có thể là kiểu gradient: Tạo ra một dải màu chuyển đổi từ màu này đến màu khác.

- Ví dụ: background-image: linear-gradient(180deg, #000000, #ffffff);

- Kết hợp cả hình ảnh và gradient:

- Ví dụ: background-image: linear-gradient(180deg, #00000080, #fffffad), url("hinh-anh.jpg");

Chương III: CSS

. Các thuộc tính CSS căn bản:

. Màu nền (background-color):

- . background-size: Kích thước của background.
 - . Giá trị có thể là đơn vị (px, %, ...).
 - . Ví dụ: background-size: 100% auto;
 - . contain: sẽ co dãn hình ảnh để hình ảnh nằm gọn trong khung element, hình ảnh không bị vỡ.
 - . Ví dụ: background-size: contain;
 - . cover: kéo dãn hình ảnh sao cho vừa với khung, cắt bỏ đi những phần ảnh thừa để hình ảnh không bị vỡ.
 - . Ví dụ: background-size: cover;

Chương III: CSS

. Các thuộc tính CSS căn bản:

- . Màu nền (background-color):
 - . background-repeat: nền được lặp lại hay không.
 - . Ví dụ:
 - . background-repeat: no-repeat; // Không lặp lại ảnh
 - . background-repeat: repeat-x; // Lặp theo trực ngang
 - . background-repeat: repeat-y; // Lặp theo trực dọc
 - . background-origin: giống background-clip, nhưng blackground-clip là dành cho nền là màu sắc, còn background-origin là dùng cho nền ảnh.
 - . content-box: background chỉ chiếm phần content.
 - . padding-box: background chiếm phần content và padding.
 - . border-box: background chiếm phần content, padding và border.

Chương III: CSS

. Các thuộc tính CSS căn bản:

. Màu nền (background-color):

. background-position: vị trí hình nền so với element. Có các giá trị: top, left, right, bottom, center.

. Ví dụ:

- . background-position: top left; // trên - trái
- . background-position: top right; // trên - phải
- . background-position: top center; // trên - giữa
- . background-position: bottom left; // dưới - trái
- . background-position: bottom right; // dưới - phải
- . background-position: bottom 30px right 20px; // cách dưới 30px - cách phải 20px

. background-attachment: nền sẽ được cuộn hoặc cố định.

. Ví dụ:

- . background-attachment: fixed; // Hình nền được fix cố định khi di cuộn web

Chương III: CSS

- . Các thuộc tính CSS căn bản:
 - . Màu nền (background-color):
 - . background (cách viết ngắn).
 - . Ví dụ:
 - . background: #ffffff url("hinh-anh.png") no-repeat top right;



HEY!
CODING
IS EASY!

